

## UNIT 4. REMEMBERING THE FAST

### A. VOCABULARY

| No. | Word/ Phrase   | Type      | IPA              | Meaning                   |
|-----|----------------|-----------|------------------|---------------------------|
| 1.  | ancient        | (adj)     | /ˈeɪnʃənt/       | cổ xưa, cổ kính           |
| 2.  | anniversary    | (n)       | /ˌænɪˈvɜːsəri/   | lễ kỷ niệm, ngày kỷ niệm  |
| 3.  | appear         | (v)       | /əˈpiə(r)/       | xuất hiện                 |
| 4.  | associate      | (v)       | /əˈsəʊsieɪt/     | liên kết, liên tưởng      |
| 5.  | barefoot       | (adj/adv) | /ˈbeəfʊt/        | chân đất                  |
| 6.  | basic          | (adj)     | /ˈbeɪsɪk/        | cơ bản, nền tảng          |
| 7.  | castle         | (n)       | /ˈkɑːsl/         | lâu đài                   |
| 8.  | communal       | (adj)     | /ˈkɒmjənəl/      | cộng cộng, cộng đồng      |
| 9.  | complex        | (adj)     | /ˈkɒmpleks/      | phức tạp                  |
| 10. | contribute     | (v)       | /kənˈtrɪbjʊːt/   | đóng góp                  |
| 11. | custom         | (n)       | /ˈkʌstəm/        | phong tục, tập quán       |
| 12. | deep-rooted    | (adj)     | /ˌdiːpˈruːtɪd/   | ăn sâu, bám rễ sâu        |
| 13. | effort         | (n)       | /ˈefət/          | nỗ lực                    |
| 14. | face to face   | (adv)     | /ˌfeɪs təˈfeɪs/  | mặt đối mặt               |
| 15. | fish and chips | (n)       | /ˌfɪʃ ənˈtʃɪps/  | món cá và khoai tây chiên |
| 16. | found          | (v)       | /faʊnd/          | thành lập, sáng lập       |
| 17. | generation     | (n)       | /ˌdʒenəˈreɪʃn/   | thế hệ                    |
| 18. | heritage       | (n)       | /ˈherɪtɪdʒ/      | di sản                    |
| 19. | ingredient     | (n)       | /ɪnˈɡriːdiənt/   | thành phần                |
| 20. | magnificent    | (adj)     | /mæɡˈnɪfɪsnt/    | tráng lệ, lộng lẫy        |
| 21. | monument       | (n)       | /ˈmɒnjumənt/     | tượng đài                 |
| 22. | observe        | (v)       | /əbˈzɜːv/        | quan sát, tuân thủ        |
| 23. | occupied       | (adj)     | /ˈɒkjupaɪd/      | bận rộn, đã bị chiếm      |
| 24. | occupy         | (v)       | /ˈɒkjupaɪ/       | chiếm giữ, cư ngụ         |
| 25. | preserve       | (v)       | /prɪˈzɜːv/       | bảo tồn, giữ gìn          |
| 26. | promote        | (v)       | /prəˈməʊt/       | quảng bá, thúc đẩy        |
| 27. | recognize      | (v)       | /ˈrekəɡnaɪz/     | công nhận, nhận ra        |
| 28. | religious      | (adj)     | /rɪˈlɪdʒəs/      | thuộc về tôn giáo         |
| 29. | structure      | (n)       | /ˈstrʌktʃə(r)/   | cấu trúc, công trình      |
| 30. | takeaway       | (n)       | /ˈteɪkəweɪ/      | đồ ăn mang đi             |
| 31. | thanks to      | (prep)    | /θæŋks tu/       | nhờ vào                   |
| 32. | tradition      | (n)       | /trəˈdɪʃn/       | truyền thống              |
| 33. | well-preserved | (adj)     | /ˌwel prɪˈzɜːvd/ | được bảo tồn tốt          |
| 34. | worship        | (v/n)     | /ˈwɜːʃp/         | thờ cúng, sự thờ cúng     |

### B. WORD FORM

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. <b>tradition</b> (n): truyền thống<br/> =&gt; traditional (adj): mang tính truyền thống<br/> =&gt; traditionally (adv): một cách truyền thống</p> <p>2. <b>behave</b> (v): cư xử, hành xử<br/> =&gt; behavior (n): hành vi, cách cư xử<br/> =&gt; behavioral (adj): thuộc về hành vi</p> | <p>6. <b>marry</b> (v): kết hôn<br/> =&gt; marriage (n): hôn nhân, lễ cưới<br/> =&gt; married (adj): đã kết hôn</p> <p>7. <b>wealth</b> (n): sự giàu có, của cải</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>3. <b>attend</b> (v): tham dự<br/>=&gt; attendance (n): sự tham dự, số người tham dự<br/>=&gt; attendant (n): người tham dự, người phục vụ</p> <p>4. <b>child</b> (n): đứa trẻ<br/>=&gt; childhood (n): tuổi thơ, thời thơ ấu<br/>=&gt; childish (adj): trẻ con (mang ý tiêu cực)<br/>=&gt; childlike (adj): ngây thơ, như trẻ con (mang ý tích cực)</p> <p>5. <b>convenience</b> (n): sự tiện lợi<br/>=&gt; convenient (adj): tiện lợi<br/>=&gt; inconvenient (adj): bất tiện<br/>=&gt; conveniently (adv): một cách tiện lợi</p> | <p>=&gt; wealthy (adj): giàu có</p> <p>8. <b>change</b> (v): thay đổi<br/>=&gt; change (n): sự thay đổi<br/>=&gt; changeable (adj): có thể thay đổi, hay thay đổi</p> <p>9. <b>act</b> (v): hoạt động, hành động<br/>=&gt; action (n): hành động<br/>=&gt; activity (n): hoạt động<br/>=&gt; active (adj): năng động, hoạt bát<br/>=&gt; actively (adv): một cách năng động</p> <p>10. <b>condition</b> (n): điều kiện<br/>=&gt; conditional (adj): có điều kiện<br/>=&gt; unconditional (adj): vô điều kiện</p> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### C. GRAMMAR

#### a. Past continuous

| Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                       |     |                             |     |                        |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|-----|-----------------------------|-----|------------------------|
| Công thức                           | <table border="1"> <tr> <td>(+)</td><td>S + was/ were + V-ing</td></tr> <tr> <td>(-)</td><td>S + was/ were + not + V-ing</td></tr> <tr> <td>(?)</td><td>Was/ Were + S + V-ing?</td></tr> </table>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (+) | S + was/ were + V-ing | (-) | S + was/ were + not + V-ing | (?) | Was/ Were + S + V-ing? |
| (+)                                 | S + was/ were + V-ing                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |                       |     |                             |     |                        |
| (-)                                 | S + was/ were + not + V-ing                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                       |     |                             |     |                        |
| (?)                                 | Was/ Were + S + V-ing?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |                       |     |                             |     |                        |
| Cách dùng                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ.<br/>My father <b>was watching</b> TV at 7 o'clock last night.</li> <li>Diễn tả những hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.<br/>Jim <b>was listening</b> to music while his mother <b>was cooking</b> in the kitchen.</li> <li>Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.<br/>They <b>were waiting</b> for the bus <b>when</b> the accident <b>happened</b>.</li> <li>Diễn tả một hành động từng lặp đi lặp lại trong quá khứ và làm phiền đến người khác.<br/>My friends <b>were always complaining</b> about their wives.</li> </ul> |     |                       |     |                             |     |                        |
| Dấu hiệu                            | <b>at</b> + giờ + thời gian trong quá khứ (at 5 o'clock yesterday, ...)<br><b>at this time</b> + thời gian trong quá khứ (at this time last year, ...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |                       |     |                             |     |                        |

#### b. WISH + QKD

- Câu ước **wish** ở hiện tại được dùng để thể hiện một mong ước không có thật ở hiện tại hoặc giả định một điều trái ngược với thực tế.

$S_1 + \text{wish}(s/es) + S_2 + V \text{ (QKD)}$

**Lưu ý:** Trong câu ước ở hiện tại, động từ **to be** luôn dùng **were** cho tất cả các ngôi.

E.g. I wish I **were** a bird.

She wishes she **had** a lot of money.

They wish they **didn't have** to work today.

# “ EXERCISES ”

## • PHONETIC

**Exercise 1:** Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- |                                    |                               |                               |                             |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 1. A. occ <u>u</u> py              | B. c <u>a</u> stle            | C. c <u>o</u> mm <u>o</u> n   | D. r <u>i</u> ce            |
| 2. A. k <u>e</u> tchup             | B. c <u>o</u> mplex           | C. g <u>e</u> neration        | D. o <u>b</u> serve         |
| 3. A. s <u>c</u> ream              | B. d <u>e</u> ath             | C. r <u>e</u> ady             | D. p <u>e</u> asant         |
| 4. A. c <u>a</u> lm                | B. o <u>l</u> dest            | C. b <u>u</u> ilt             | D. l <u>a</u> rgest         |
| 5. A. tr <u>a</u> vel <u>e</u> d   | B. st <u>a</u> red            | C. l <u>a</u> nded            | D. s <u>e</u> em <u>e</u> d |
| 6. A. c <u>h</u> at                | B. p <u>a</u> nic             | C. p <u>a</u> rk              | D. p <u>a</u> ssenger       |
| 7. A. fr <u>i</u> ghtening         | B. b <u>r</u> igade           | C. p <u>i</u> lot             | D. f <u>i</u> re            |
| 8. A. t <u>e</u> ch <u>n</u> ology | B. t <u>e</u> ach <u>i</u> ng | C. p <u>u</u> r <u>ch</u> ase | D. l <u>u</u> nc <u>h</u>   |
| 9. A. a <u>n</u> cient             | B. a <u>n</u> niversary       | C. t <u>a</u> keaway          | D. p <u>a</u> tience        |
| 10. A. p <u>r</u> omote            | B. a <u>s</u> sociated        | C. s <u>h</u> op              | D. s <u>h</u> ow            |

**Exercise 2:** Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- |                  |                |                  |                |
|------------------|----------------|------------------|----------------|
| 1. A. member     | B. future      | C. museum        | D. worship     |
| 2. A. develop    | B. understand  | C. imagine       | D. consider    |
| 3. A. ancient    | B. royal       | C. standard      | D. alive       |
| 4. A. surprise   | B. event       | C. behave        | D. damage      |
| 5. A. illiterate | B. communicate | C. entertainment | D. traditional |
| 6. A. discuss    | B. forget      | C. answer        | D. explain     |
| 7. A. importance | B. violence    | C. buffalo       | D. grandparent |
| 8. A. programme  | B. downtown    | C. postman       | D. custom      |
| 9. A. visit      | B. protect     | C. promote       | D. observe     |
| 10. A. recognize | B. contribute  | C. occupy        | D. celebrate   |

## • VOCABULARY AND GRAMMAR

**Exercise 3:** Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Walking \_\_\_\_\_ on the beach brought back a sense of carefree summers.  
A. riding a horse      B. by bus      C. by bicycle      D. barefoot
- The recipe called for fresh, local \_\_\_\_\_.  
A. ingredients      B. wooden spoon      C. dessert      D. foods
- Grandma's kitchen was filled with delicious \_\_\_\_\_ and the warmth of family.  
A. ingredients      B. drinks      C. meat      D. dishes
- The smell of \_\_\_\_\_ took me back to seaside holidays.  
A. meals      B. fish and chips      C. serving      D. main course
- \_\_\_\_\_ refer to people with small carts offering a quick snack or little stalls selling different things on the street.  
A. Takeaway      B. Communal      C. Street vendors      D. Fish and chips
- In rural areas, we can always see \_\_\_\_\_ kids playing football in a field.  
A. walking      B. running      C. barefoot      D. bare-footed
- Respect for elders is a \_\_\_\_\_ value in our culture.  
A. giving      B. popular      C. customary      D. deep-rooted
- We are proud of our rich cultural \_\_\_\_\_.  
A. traditions      B. customary      C. heritage      D. traditional
- In the past, before the invention of telephones, people relied on \_\_\_\_\_ to share news and stories.  
A. face to face      B. takeaway      C. messaging      D. chatting online
- Children in past times spent a lot of time playing outdoors instead of \_\_\_\_\_ games.  
A. traditional      B. computer      C. ancient      D. basic
- Many \_\_\_\_\_ are passed down through generations.  
A. drinks      B. traditions      C. street food      D. dishes
- The once \_\_\_\_\_ buildings now serve as museums, showcasing a bygone era.  
A. occupied      B. remained      C. filled      D. controlled
- The majestic \_\_\_\_\_ overlooked the town, steeped in history.

- A. structure                      B. construction                      C. castle                      D. architecture
14. In the past, women were more \_\_\_\_\_ than men, as most of them weren't allowed to go to school.  
A. uneducated                      B. illiterate                      C. barefoot                      D. basic
15. At 5.30 a.m. every day, the \_\_\_\_\_ outside wakes me up with the morning radio programs.  
A. street vendor                      B. loudspeaker                      C. structure                      D. monument
16. The ceremony involved \_\_\_\_\_ at the ancestral altar.  
A. pray                      B. worshipping                      C. preserving                      D. tradition
17. We gathered to \_\_\_\_\_ our shared cultural heritage.  
A. celebrate                      B. gets                      C. going                      D. becoming
18. We need to take action to \_\_\_\_\_ the rainforests from illegal logging.  
A. destroy                      B. protect                      C. promote                      D. preserve
19. Their \_\_\_\_\_ structures are skillfully crafted and range widely in design, many being equipped with doors to prevent strong winds.  
A. igloo                      B. monument                      C. house                      D. castle
20. The announcement from the \_\_\_\_\_ brought back memories of school days.  
A. television                      B. loudspeaker                      C. radio                      D. computer
21. Unlike today's children who wear shoes everywhere, children in the past spent most of their days \_\_\_\_\_ barefoot.  
A. running                      B. playing                      C. walking                      D. wearing
22. In the past, our villages did not have \_\_\_\_\_ conveniences like refrigerators and washing machines.  
A. traditional                      B. deep-rooted                      C. communal                      D. modern
23. Ao dai is often worn for special occasions, but in the \_\_\_\_\_, it was daily clothing of Vietnamese women.  
A. present                      B. past                      C. generation                      D. anniversary
24. In \_\_\_\_\_ regions, the air is pure and the crops are free of poisonous insecticides.  
A. occupied                      B. religious                      C. remote                      D. ancient
25. It's common \_\_\_\_\_ in many countries for pupils to repeat a year if their grades are low.  
A. practice                      B. effort                      C. tradition                      D. custom
26. In rural Vietnam of the past, most families lived in houses made of \_\_\_\_\_ materials like wood and bamboo.  
A. complex                      B. basic                      C. well-preserved                      D. magnificent
27. A feeling of nostalgia \_\_\_\_\_ as I looked through old photographs.  
A. appeared                      B. disappeared                      C. begin                      D. finished
28. The aroma of food from the \_\_\_\_\_ reminded me of my childhood.  
A. doctors                      B. electricians                      C. shoppers                      D. street vendors
29. Each \_\_\_\_\_ passes down stories and traditions to the next.  
A. generation                      B. ancestor-worship                      C. ancestor                      D. country
30. The ancient \_\_\_\_\_ stood as silent witnesses to the passage of time.  
A. piles                      B. towers                      C. monuments                      D. buildings
31. After a long day working in the rice fields, Ms. Loan feels a sense of \_\_\_\_\_ as she sits on her porch and watches the sunset.  
A. peace                      B. tradition                      C. war                      D. effort
32. This is the \_\_\_\_\_ in which Elizabeth recorded her childhood thoughts and secrets.  
A. heritage                      B. tradition                      C. diary                      D. document
33. My grandparents' house faces \_\_\_\_\_, so we get to enjoy beautiful sunrises over the rice fields.  
A. southern                      B. eastern                      C. northern                      D. western
34. The house was \_\_\_\_\_ but filled with happy memories.  
A. starter                      B. basic                      C. full                      D. dessert
35. The building has a \_\_\_\_\_ roof which makes it look like a giant mushroom.  
A. complex                      B. domed                      C. magnificent                      D. circular
36. The historical \_\_\_\_\_ housed artifacts from centuries past.  
A. association                      B. assembly                      C. concentration                      D. complex
37. The \_\_\_\_\_ architecture of the cathedral left me in awe.  
A. significant                      B. magnificent                      C. efficient                      D. excellent
38. The ancient \_\_\_\_\_ stood as a reminder of a bygone era.  
A. accommodation                      B. house                      C. temple                      D. ceremony
39. Despite their \_\_\_\_\_ those old women were not treated with much respect in their tribe.  
A. age                      B. heritage                      C. seniority                      D. generation
40. The \_\_\_\_\_ ceremonies transported me back to my childhood.  
A. religion                      B. supernatural                      C. religious                      D. believing
41. The \_\_\_\_\_ of historical sites allows us to connect with our ancestors.

- A. storage                      B. safety                      C. preservation                      D. conservation
42. In the Mekong River \_\_\_\_\_, the rich soil deposited by the river makes ideal conditions for growing rice.  
A. Delta                      B. Monument                      C. Castle                      D. Mountain
43. We explored the flavors of the local \_\_\_\_\_ during our travels.  
A. cuisine                      B. meal                      C. sausage                      D. breakfast
44. It's a difficult question. I wish I \_\_\_\_\_ the answer.  
A. had known                      B. would know                      C. knew                      D. know
45. Kevin \_\_\_\_\_ for his final exams in his bedroom at 2 p.m. yesterday.  
A. studies                      B. is studying                      C. studied                      D. was studying
46. My grandparents don't like living in the city. They wish they \_\_\_\_\_ in the countryside.  
A. live                      B. have lived                      C. would live                      D. lived
47. Julia \_\_\_\_\_ her house when she \_\_\_\_\_ the message from her father.  
A. was leaving / received                      B. was leaving / was receiving                      C. left / was receiving                      D. left / received
48. I'm fed up with this rain. I wish it \_\_\_\_\_ raining.  
A. had stopped                      B. stopped                      C. stops                      D. stop
49. When I see the kids playing football, I almost wish I \_\_\_\_\_ their age again.  
A. would be                      B. could be                      C. am                      D. were
50. \_\_\_\_\_ Lisa and Rose \_\_\_\_\_ for groceries at the supermarket when you met them?  
A. Was – shopping                      B. Are – shopping                      C. Were – shopping                      D. Do- shop
51. Sarah \_\_\_\_\_ a book while her brother was doing his homework.  
A. will read                      B. reads                      C. was reading                      D. is reading
52. We were hiking in the mountains when we \_\_\_\_\_ a deer.  
A. are spotting                      B. were spotting                      C. spotted                      D. spot
53. Our team \_\_\_\_\_ hard all week because we had an important match.  
A. will train                      B. is training                      C. was training                      D. train
54. When I was young, I always \_\_\_\_\_ my little brother whenever I had time.  
A. teased                      B. would tease                      C. was teasing                      D. have teased
55. I \_\_\_\_\_ a new book about world history at the bookstore yesterday.  
A. bought                      B. will buy                      C. buy                      D. was buying
56. Hoa \_\_\_\_\_ English grammar all morning to improve her skills.  
A. studying                      B. was studying                      C. was study                      D. study
57. Tuan wishes he \_\_\_\_\_ English perfectly well.  
A. has spoken                      B. spoke                      C. is speaking                      D. speaks
58. My friends \_\_\_\_\_ around the world for years because they wanted to experience different cultures.  
A. are travelling                      B. travel                      C. will travel                      D. were travelling
59. My mom \_\_\_\_\_ dinner at seven o'clock yesterday evening.  
A. is cooking                      B. was cooking                      C. cooked                      D. were cooking
60. Lan \_\_\_\_\_ at a local animal shelter three years ago.  
A. volunteers                      B. was volunteering                      C. will volunteer                      D. volunteered
61. I wish we \_\_\_\_\_ to a bigger house. I don't have my own room.  
A. won't more                      B. moved                      C. moving                      D. will move
62. I wish Ann \_\_\_\_\_ here. She'd be able to help us.  
A. has been                      B. were                      C. will be                      D. is
63. The chef was cooking dinner while the waiter \_\_\_\_\_ the tables.  
A. was setting                      B. will set                      C. is setting                      D. sets
64. According to the reporter, the kid \_\_\_\_\_ in their classroom when the terrorists \_\_\_\_\_ the room.  
A. studied / entered                      B. were studying / were entering  
C. were studying / entered                      D. studied / were entering
65. I wish my friends spent less time \_\_\_\_\_ computer games and more time outdoors .  
A. play                      B. played                      C. playing                      D. to play
66. We \_\_\_\_\_ when the teacher \_\_\_\_\_ into the class.  
A. did not argue / was stepping                      B. were not arguing / was stepping  
C. were not arguing / stepped                      D. did not argue / stepped
67. We were having a barbecue in the backyard when the neighbours \_\_\_\_\_ over.  
A. come                      B. came                      C. were coming                      D. comed
68. John \_\_\_\_\_ the new camera when his girlfriend \_\_\_\_\_ the room.  
A. tested / entered                      B. was testing / entered  
C. was testing / was entering                      D. tested / was entering

69. I wish people in the world \_\_\_\_\_ conflicts and live in peace.  
A. doesn't have      B. don't have      C. didn't having      D. didn't have
70. We \_\_\_\_\_ in the park when it suddenly started raining.  
A. walk      B. are walking      C. were walking      D. will walk
71. It's freezing today. I wish it \_\_\_\_\_ so cold. I hate cold weather.  
A. wasn't      B. weren't      C. wouldn't be      D. hadn't been
72. They were watching a movie when the power \_\_\_\_\_ out.  
A. went      B. were going      C. goes      D. was going
73. While I \_\_\_\_\_ my homework, my brother was playing games.  
A. do      B. did      C. was doing      D. am doing
74. I wish I \_\_\_\_\_ more time to visit my grandparents this weekend.  
A. have      B. had      C. will have      D. am having
75. The sun \_\_\_\_\_ when we reached the beach.  
A. shines      B. shone      C. was shining      D. is shining

**Exercise 4: Write the correct form of the verbs in the past continuous.**

1. At this time last year, they \_\_\_\_\_ this stadium. (build)  
2. I \_\_\_\_\_ my motorbike very fast when James called me. (drive)  
3. I \_\_\_\_\_ with Hannah while Mr. Henry \_\_\_\_\_ the lesson yesterday. (chat/teach)  
4. My brother \_\_\_\_\_ TV when I got home. (watch)  
5. At this time last night, I \_\_\_\_\_ for my husband's birthday party. (prepare)  
6. What \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ at 7 pm last Monday? (do)  
7. Where \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ when I saw you last weekend? (go)  
8. They \_\_\_\_\_ to church when I met them yesterday. (not go)  
9. My mother \_\_\_\_\_ the housework when our grandparents came home. (not do)  
10. Ms. Stacey \_\_\_\_\_ books while her children \_\_\_\_\_ football yesterday afternoon. (read) (play)

**Exercise 5: Complete the sentences using the past simple or the past continuous form of the verbs in brackets.**

1. Tom \_\_\_\_\_ the news when I \_\_\_\_\_. (watch) (arrive)  
2. We \_\_\_\_\_ the TV while we \_\_\_\_\_ into the new house. (break) (move)  
3. Mai \_\_\_\_\_ her hat when I \_\_\_\_\_ her. (not wear) (meet)  
4. I \_\_\_\_\_ to school yesterday because I was ill. (not go)  
5. \_\_\_\_\_ the sports programme last night? (you/see)  
6. My mum \_\_\_\_\_ the channel while I \_\_\_\_\_ a good film. (change) (watch)  
7. Lan \_\_\_\_\_ her glass while she \_\_\_\_\_ lunch. (drop) (have)  
8. It \_\_\_\_\_ when we \_\_\_\_\_ at the cinema. (rain) (arrive)  
9. You \_\_\_\_\_ when the film \_\_\_\_\_. (cry) (finish)  
10. They \_\_\_\_\_ while their parents \_\_\_\_\_ the news. (go out) (watch)  
11. She \_\_\_\_\_ when the man \_\_\_\_\_ her photo. (not smile) (take)  
12. The actors \_\_\_\_\_ on stage while the presenter \_\_\_\_\_. (come) (talk)

**Exercise 6: Fill in the gaps with the correct form. Use the verbs in brackets**

1. I wish the weather \_\_\_\_\_ better here in summer but there's nothing we can do about it. (be)  
2. I wish I \_\_\_\_\_ a bigger car. Mine is too small. (have)  
3. I wish someone \_\_\_\_\_ that phone. It's been ringing for ages. (answer)  
4. I wish you \_\_\_\_\_ so fast. You are making me angry. (not drive)  
5. I wish I \_\_\_\_\_ a new computer now. Mine is broken. (can buy)  
6. It takes me two hours to go to school every day. I wish I \_\_\_\_\_ somewhere nearer. (live)  
7. I wish my daughter \_\_\_\_\_ her room more often. (tidy)  
8. I wish I \_\_\_\_\_ people with the same interests. (can meet)

**Exercise 7: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

1. I love looking at old photos because they remind me of the wonderful times I had with my family and friends.  
A. efficient      B. magnificent      C. excellent      D. significant
2. It was so nice to catch up with my old friend face to face after all these years of just chatting online.  
A. facing them      B. in person      C. looking at them      D. seeing them
3. It's important to protect old buildings and monuments so we can remember our history.  
A. raise      B. preserve      C. construct      D. appear
4. London offers a wide variety of foreign cuisines with so many dishes.  
A. cooking styles      B. ancient towns      C. cooking ingredients      D. special meals
5. How did the colours red and green become associated with Christmas?

A. connected

B. united

C. blended

D. mixed

**Exercise 8: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

1. The house hasn't been occupied by anyone for a few months.

A. controlled

B. filled

C. remained

D. vacant

2. Like my grandparents, people used to go bare-footed, even in winter.

A. without shoes

B. with shoes

C. on foot

D. for a walk

3. What music is serious and traditional Western European music?

A. uncommon

B. incorrect

C. impossible

D. irregular

4. We were too tired to cook, so we ordered takeaway.

A. structure

B. dine-in

C. monument

D. worship

5. Most people nowadays are aware of the basic rules of healthy living.

A. pleased

B. occupied

C. advanced

D. communal

**Exercise 9: Give the correct form of the word in CAPITALS to complete each of the following sentences.**

1. \_\_\_\_\_, we used to cook five-colour sticky rice on the first day of the lunar month. (Tradition)

2. Tom says he can't put up with Mary's \_\_\_\_\_ any longer. (behave)

3. Those \_\_\_\_\_ over there are friends of both the bride and groom. (attend)

4. The photo brought back many happy memories of my \_\_\_\_\_. (child)

5. I think riding a bicycle is \_\_\_\_\_, especially when it rains. (convenience)

6. She said that in her village, \_\_\_\_\_ used to be arranged by parents. (marry)

7. Thirty years ago, only \_\_\_\_\_ people in the city had televisions. (wealth)

8. Over the last century, there have been many significant \_\_\_\_\_ in the way we live. (change)

9. There didn't use to be many pastimes \_\_\_\_\_. (activity)

10. In the past \_\_\_\_\_ of living were not as comfortable as they are now. (condition)